

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ DĨ AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/KDTM-ST  
Ngày: 23 - 7 - 2024  
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán  
hàng hóa

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Tô Văn Nhung
- Ông Nguyễn Văn Hoàn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Việt Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 51/2024/TLST-KDTM ngày 10/5/2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2024/QĐXXST-KDTM ngày 03 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần P; địa chỉ: Số E đường L, khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1982; địa chỉ: Số I P, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 12/4/2024). Có mặt.

**- Bị đơn:** Công ty TNHH T2; địa chỉ: Số H, đường D, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn T, chức danh - Giám đốc. Có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị H1; địa chỉ: Số A, đường N, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay: Số I, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 12/4/2023, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H trình bày:

Công ty TNHH T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2) có ký hợp đồng mua bán hàng hóa số 0001/09/2023/HĐMB ngày 01/9/2023 với công ty Cổ phần T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2). Theo đó Công ty T2 bán các mặt hàng sữa, nước giải khát cho Công ty Cổ phần T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2). Quy cách, số lượng, giá tiền sản phẩm dựa trên từng đơn hàng do Công ty T2 18 yêu cầu. Thực hiện hợp đồng, Công ty T2 đã đặt mua hàng của Công ty T2 Nguyễn các đơn hàng như sau:

- Đợt 1: Đầu tháng 9 năm 2023, Công ty T2 có đặt mua 175 thùng sữa Vinamilk có đường hộp giấy 180ml và 1.155 thùng sữa Vinamilk có đường gói giấy 220ml. Công ty T2 đã thanh toán đầy đủ và phía Công ty T2 đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 00000056 ngày 11/9/2023. Nhưng đến ngày 19/9/2023 Công ty T2 chưa giao hàng đầy đủ cho Công ty T2 18, mới chỉ giao số lượng hàng giá trị tương đương với 20.000.000 đồng, số lượng hàng còn thiếu tương đương 376.075.733 đồng.

Ngày 20 tháng 11 năm 2023, Công ty T2 đã yêu cầu Công ty T2 thực hiện giao hàng đầy đủ hoặc hoàn trả đầy đủ số tiền Công ty T2 đã nhận mà chưa tiến hành giao hàng cho Công ty T2 18 nhưng không nhận được bất kỳ phản hồi nào từ phía Công ty T2.

- Đợt 2: Cuối tháng 11 năm 2023, Công ty T2 và Công ty T2 có thỏa thuận mua bán, cung cấp hàng hóa các mặt hàng sữa, nước giải khát và đã thực hiện nhiều giao dịch mua bán hàng hóa trong thời gian từ ngày 29/11/2023 đến ngày 30/11/2023, cụ thể:

+ Đơn hàng 01: Sữa đặc NSPN số lượng 974 thùng – tương ứng 681.799.844 đồng.

+ Đơn hàng 02: Sữa Milo số lượng 1530 thùng – tương ứng 504.900.734 đồng.

+ Đơn hàng 03: Nước giải khát 588 thùng – tương ứng 63.638.000 đồng.

+ Đơn hàng 04: Nước giải khát 1400 thùng – tương ứng 201.250.000 đồng.

Toàn bộ tiền của bốn (04) đơn hàng trên Công ty T2 đã thực hiện thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Công ty T2 Nguyễn trong ngày 29/11/2023 và Công ty T2 thời gian giao hàng cho Công ty T2 18 là ngay khi nhận đủ tiền của bốn (04) đơn hàng trên. Tuy nhiên, Công ty T2 Nguyễn chỉ giao hàng của đơn hàng 03 và đơn hàng 04 cho Công ty T2. Theo đó, tổng số hàng Công ty T2 giao cho Công ty T2 18 tương ứng số tiền là: 1.186.700.578 đồng.

Ngày 30/11/2023, Công ty T2 thực hiện hoàn trả đầy đủ số tiền mua hàng cho tất cả các đơn hàng chưa thực hiện cho Công ty T2 18 chậm nhất là đến ngày 14/12/2023 theo biên bản xác nhận đề ngày 30/11/2023. Trường hợp đến

ngày 14/12/2023 mà Công ty T2 thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoàn tiền như đã cam kết, thì Công ty T2 chịu thêm tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn của ngân hàng mà Công ty T2 18 đã thực hiện thanh toán và bồi thường mọi thiệt hại phát sinh cho Công ty T2.

Cá nhân ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị H1 cũng cam kết trong trường hợp Công ty T2 thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T2 18 thì ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị H1 sẽ dùng toàn bộ tài sản cá nhân để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay Công ty T2 18 theo giấy cam kết ngày 30/11/2023.

Ngày 31/01/2024, Công ty T2 đã gửi thư yêu cầu đến địa chỉ trụ sở của Công ty T2 yêu cầu Công ty T2 thực hiện hoàn trả toàn bộ số tiền còn nợ nêu trên, tiền lãi chậm trả và bồi thường thiệt hại cho Công ty T2 18 nhưng không nhận được bất kỳ phản hồi nào từ phía Công ty T2.

Đến nay, Công ty T2 Nguyễn vẫn chưa trả nợ cho Công ty T2 18. Việc Công ty T2 tiến hành trả nợ và cũng không phản hồi về việc sẽ trả nợ cho Công ty T2 18 gây ra nhiều khó khăn trong điều chuyển nguồn vốn và thiệt hại nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty T2.

Do đó, nay Công ty T2 18 yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương giải quyết các vấn đề sau đây:

- Buộc Công ty T2 cho Công ty T2 18 số tiền đã thanh toán của đợt 1 là 376.075.733 đồng, thanh toán một lần ngay khi có bản án và trả tiền lãi do chậm thanh toán trên tổng các khoản thanh toán chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất của ngân hàng mà Công ty T2 đã thực hiện thanh toán kể từ ngày 19/9/2023 đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán. Tiền lãi do chậm thanh toán khoản thanh toán đợt 1 tính từ ngày 19/9/2023 đến ngày 23/7/2024 là: 43.718.804 đồng.

- Buộc Công ty T2 Nguyễn và ông Hoàng Anh T1, bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Công ty T2 18 số tiền đã thanh toán của đợt 2 là 1.186.700.578 đồng, trong một lần ngay khi quyết định của Tòa án có hiệu lực và trả tiền lãi do chậm thanh toán trên tổng các khoản thanh toán chậm trả theo lãi suất bằng 150% lãi suất của ngân hàng mà Công ty T2 đã thực hiện thanh toán kể từ ngày 15/12/2023 đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán. Tiền lãi chậm trả đối với đợt 2 tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 23/7/2024 là 95.974.409 đồng.

- Theo bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Hoàng Văn T trình bày.

Thống nhất với nguyên đơn về việc các bên có ký hợp đồng mua bán các mặt hàng sữa, nước giải khát và số tiền mua hàng còn nợ như nguyên đơn trình bày.

Quá trình kinh doanh bị đơn gặp khó khăn về kinh tế đồng thời bị các đối tác nợ tiền hàng nên hiện nay chưa trả được tiền hàng cho nguyên đơn. Nay nguyên đơn đồng ý trả số tiền mua hàng còn nợ cho nguyên đơn. Về yêu cầu

ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị H1 liên đới hoàn trả cho Công ty T2 18 số tiền đã thanh toán của đợt 2 là 1.186.700.578 đồng thì bị đơn không đồng ý. Vì tại giấy cam kết ngày 30/11/2023, ông T và bà H1 chỉ cam kết trường hợp công ty T2 thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn thì ông T và bà H1 mới cam kết dùng toàn bộ tài sản của bà H1 và ông T để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho công ty T2.

- Theo bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Ông T và bà H1 không đồng ý liên đới cùng với công ty TNHH T2 Nguyễn trả số tiền đã thanh toán của đợt 2 là 1.186.700.578 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 15/12/2024 đến ngày 23/7/2024 là 95.974.409 đồng.

Ông T và bà H1 lập bản cam kết ngày 30/11/2023 là vì thời điểm này bên công ty T2 yêu cầu vợ chồng ông T và bà H1 ký cam kết làm căn cứ để Công ty T2 tiếp tục thực hiện hợp đồng nếu không sẽ chấm dứt hợp đồng. Nay ông T và bà H1 đồng ý trường hợp công ty T2 thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn thì ông T và bà H1 mới cam kết dùng toàn bộ tài sản của bà H1 và ông T để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho công ty T2.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện tại nơi bị đơn có trụ sở là: Số H, đường D, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký với nhau hợp đồng mua bán hàng hóa số 0001/09/2023/HĐMB ngày 01/9/2023, đồng thời bị đơn đã thừa nhận số tiền nguyên đơn đã thanh toán mà chưa nhận được hàng như yêu cầu khởi kiện. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hiệu lực của hợp đồng: Ngày 01/9/2023 nguyên đơn và bị đơn đã ký kết với nhau hợp đồng mua bán hàng hóa số 0001/09/2023/HĐMB về việc Công ty T2 bán các mặt hàng sữa, nước giải khát cho Công ty Cổ phần T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2). Quy cách, số lượng, giá tiền sản phẩm dựa trên từng đơn hàng do Công ty T2 18 yêu cầu. Thực hiện hợp đồng, Công ty T2 đã đặt mua hàng của Công ty T2, sau khi công ty T2 giao hàng đúng cam kết các bên đã ký với nhau biên bản xác nhận công nợ ngày 30/11/2023. Hợp đồng được giao kết bằng văn bản do người có thẩm quyền ký và đóng dấu của hai công ty. Như vậy, hợp đồng và các văn bản nói trên được ký kết hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật nên được pháp luật công nhận và bảo vệ, bắt

buộc các bên phải tôn trọng thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Thương mại. Do đó Công ty T2 Nguyễn có quyền và nghĩa vụ đối với Công ty T2 18 đối với các giao dịch phát sinh.

[3.2] Về yêu cầu bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn số tiền đã thanh toán: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất xác nhận số tiền nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn nhưng chưa được bị đơn giao hàng của đợt 1 là 376.075.733 đồng và đợt 2 là 1.186.700.578 đồng. Nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền nhưng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ giao hàng. Việc không thực hiện nghĩa vụ giao hàng của bị đơn đã vi phạm thỏa thuận của các bên và ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của nguyên đơn. Mặt khác theo Điều 34 Luật Thương mại năm 2005 quy định: “*Bên bán phải giao hàng, chứng từ theo thỏa thuận trong hợp đồng về số lượng, chất lượng, cách thức đóng gói, bảo quản và các quy định khác trong hợp đồng*”. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền mua hàng đã thanh toán của 02 đợt là 1.562.776.311 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả: Theo biên bản xác nhận ngày 30/11/2023 nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận “*đến ngày 14/12/2023 mà HAN không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoàn trả tiền mua hàng như đã cam kết tại đây, thì bên HAN cam kết sẽ chịu lãi suất theo lãi suất nợ quá hạn của ngân hàng mà pla 18 đã thực hiện thanh toán...*”. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất thỏa thuận mức lãi suất chậm thanh toán như đã quy định tại biên bản xác nhận ngày 30/11/2023 đồng thời bị đơn đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Do đó yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về yêu cầu buộc ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ liên đới cùng công ty T2 Nguyễn trả số tiền mua hàng công ty Cổ phần T2 đã thanh toán đợt 2 là 1.186.700.578 đồng:

Nguyên đơn căn cứ vào giấy cam kết ngày 30/11/2023 để yêu cầu Công ty T2 Nguyễn và ông Hoàng Văn T, bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Công ty T2 18 số tiền đã thanh toán của đợt 2 là 1.186.700.578 đồng. Xét tại giấy cam kết ông T và bà H1 có cam kết “*trường hợp công ty T2 thực hiện hoặc không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho PLA theo giấy xác nhận nợ, thì chúng tôi cam kết sẽ dùng toàn bộ tài sản của chúng tôi để thực hiện nghĩa vụ thay công ty trả nợ*”, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn, ông T và bà H1 đều chỉ thừa nhận cam kết trả nợ thay cho công ty T2 thực hiện hoặc không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho công ty T2. Điều này là phù hợp với nội dung giấy cam kết do đó không có căn cứ buộc ông T và bà H1 liên đới cùng công ty T2 Nguyễn trả nợ cho nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T và bà H1 xác định nếu Công ty TNHH T2 hoàn trả số tiền nợ mua hàng đợt 2 cho Công ty Cổ phần T2 thì ông T và bà H1 có trách nhiệm thanh toán toàn bộ tiền cho Công ty Cổ phần T2, do đó chỉ có căn cứ buộc bà H1 và ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho công ty T2 thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn.

Từ những phân tích nói trên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 335, 357, 468, 430, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 24, 50, 55, 306 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019.

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần T2 đối với bị đơn Công ty TNHH T2.

1.1 Buộc Công ty TNHH T2 trả cho Công ty Cổ phần T2 số tiền mua hàng công ty Cổ phần T2 đã thanh toán đợt 1 là 376.075.733 (ba trăm bảy mươi sáu triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi ba) đồng và tiền lãi là 47.808.628 (bốn mươi bảy triệu tám trăm lẻ tám nghìn sáu trăm hai mươi tám) đồng.

1.2 Buộc Công ty TNHH T2 trả cho Công ty Cổ phần T2 số tiền mua hàng công ty Cổ phần T2 đã thanh toán đợt 2 là 1.186.700.578 (một tỷ một trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm nghìn năm trăm bảy mươi tám) đồng và tiền lãi là 108.879.778 (một trăm lẻ tám triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm bảy mươi tám) đồng.

Trường hợp Công ty TNHH T2 hoàn trả số tiền nợ đợt 2 cho Công ty Cổ phần T2 thì ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm thanh toán toàn bộ tiền cho Công ty Cổ phần T2.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của công ty Cổ phần T2 về việc buộc Công ty TNHH T2 Nguyễn và ông Hoàng Văn T, bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Công ty T2 18 số tiền mua hàng công ty Cổ phần T2 đã thanh toán đợt 2 là 1.186.700.578 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH T2 chịu 63.583.942 đồng (sáu mươi ba triệu năm trăm tám mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi hai) đồng. Trả lại cho Công ty Cổ phần T2 là 24.683.859 (hai mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn tám trăm năm mươi chín) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002902 ngày 07/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án,

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- CCTHADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Viết Nam**

